
Công ty cổ phần xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.205.112.931.729	727.501.319.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	487.464.593.715	200.542.401.246
1. Tiền	111		479.116.448.274	199.342.401.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.348.145.441	1.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.676.876.713	16.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.676.876.713	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		485.963.949.196	383.318.081.923
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		327.084.546.729	220.252.165.993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.056.034.757	8.891.403.324
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		73.308.095.357	87.068.045.757
6. Các khoản phải thu khác	136		129.018.033.811	107.968.298.874
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(51.502.761.458)	(40.861.832.025)
IV. Hàng tồn kho	140		203.987.608.276	98.883.814.997
1. Hàng tồn kho	141	V.02	203.996.404.276	98.892.610.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.019.903.829	28.757.021.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.320.343.405	11.815.893.986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.354.386.280	16.816.642.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		345.174.144	124.485.402
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.602.717.785.211	3.786.228.552.963
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		545.199.534.400	501.118.462.400
6. Phải thu dài hạn khác	216		545.199.534.400	501.118.462.400
II. Tài sản cố định	220		2.789.632.465.615	2.664.881.369.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	2.600.427.306.266	2.486.017.862.193
- Nguyên giá	222		4.634.723.784.240	4.270.587.851.471
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.034.296.477.974)	1.784.569.989.278)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	189.205.159.349	178.863.507.240
- Nguyên giá	228		235.837.356.452	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(46.632.197.103)	(42.954.935.603)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		52.072.438.959	376.163.741.056
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.072.438.959	376.163.741.056
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.569.633.602	2.252.679.426
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.011.968.308	1.695.014.132
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(174.334.706)	(174.334.706)
V. Tài sản dài hạn khác	260		214.243.712.635	241.812.300.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	27.641.202.662	25.181.626.293
5. Lợi thế thương mại	269		186.602.509.973	216.630.674.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.807.830.716.940	4.513.729.872.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2024
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.752.305.084.481	2.777.711.223.665
I. Nợ ngắn hạn	310		763.157.516.459	1.008.973.725.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		108.252.414.064	85.797.486.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.154.982.447	544.700.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	28.123.155.364	26.354.105.169
4. Phải trả người lao động	314		17.592.879.961	6.848.356.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	22.868.922.633	24.631.701.123
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		85.093.214.334	35.807.682.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		489.769.779.072	817.779.314.263
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.302.168.584	11.210.378.413
II. Nợ dài hạn	330		1.989.147.568.022	1.768.737.498.596
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		74.361.512.590	74.361.512.590
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.914.786.055.432	1.694.375.986.006
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.055.525.632.459	1.736.018.648.922
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	2.055.525.632.459	1.736.018.648.922
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		499.895.424.556	406.967.473.649
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.258.537.955	4.258.537.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		422.731.130.017	204.854.646.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.727.981.769	75.331.591.440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		314.003.148.248	129.523.055.530
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		284.803.784.783	276.101.235.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.807.830.716.940	4.513.729.872.587

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	569.541.229.260	363.736.921.223	1.772.499.363.276	766.237.231.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		569.541.229.260	363.736.921.223	1.772.499.363.276	766.237.231.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	357.353.061.286	179.057.264.348	1.116.631.891.160	354.245.911.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		212.188.167.974	184.679.656.875	655.867.472.116	411.991.320.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	518.449.536	(853.673.115)	7.316.438.143	7.414.342.529
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	47.227.416.408	73.312.018.603	178.940.216.260	183.112.034.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.620.427.479	70.345.895.136	177.856.281.964	177.399.202.177
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.011.968.308	(788.612.947)	(683.045.824)	(788.612.947)
9. Chi phí bán hàng	25		3.666.064.719	608.907.587	9.359.239.346	576.980.087
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.299.479.681	30.857.399.859	109.776.888.052	81.882.162.447
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131.525.625.010	78.259.044.764	364.424.520.777	153.045.873.444
12. Thu nhập khác	31	VI.14	1.183.697.372	1.305.152.960	2.830.598.155	807.351.522
13. Chi phí khác	32		777.998.405	(752.506.906)	1.560.583.458	1.603.322.893
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		405.698.967	2.057.659.866	1.270.014.697	(795.971.371)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		131.931.323.977	80.316.704.630	365.694.535.474	152.249.902.073
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.422.856.858	6.142.516.158	24.660.291.768	15.665.080.422
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		122.508.467.119	74.174.188.472	341.034.243.706	136.584.821.651
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			115.376.307.717	66.356.036.056	314.003.148.248	122.457.901.425

20. Lợi nhuận sau thuế
của cổ đông không kiểm
soát

7.132.159.402

7.818.152.416

27.031.095.458

14.126.920.226

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	365.694.535.474	152.249.902.073
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	283.867.835.857	213.318.079.777
Các khoản dự phòng	03	10.640.929.433	4.847.193.797
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	565.681.042	464.668.752
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.596.779.592)	(6.117.676.182)
Chi phí lãi vay	06	178.312.592.692	182.979.663.420
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	832.484.794.906	547.741.831.637
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(161.300.196.128)	540.052.562.010
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(105.103.793.279)	(22.086.228.794)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	116.759.175.188	25.763.511.634
Tăng giảm chi phí trả trước	12	35.974.212	(7.801.854.769)
Tiền lãi vay đã trả	14	(184.818.290.906)	(174.569.554.519)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(32.405.725.202)	(23.187.410.227)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.073.228.415)	(5.899.053.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	455.578.710.376	880.013.803.420
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(72.320.875.890)	(88.178.319.277)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.545.455	587.710.438
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.808.926.313)	(377.106.269.634)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	71.892.000.000	316.450.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(1.041.061.262.619)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.846.680.517	5.199.069.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.386.576.231)	(1.184.109.071.984)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	646.981.269.070	1.567.677.238.230
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(755.037.045.563)	(1.069.100.368.671)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.214.165.183)	(19.811.327.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(121.269.941.676)</i>	<i>478.765.542.559</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ			
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>286.922.192.469</i>	<i>174.670.273.995</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>487.464.593.715</i>	<i>200.542.401.246</i>

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 08 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP HCM	Sản xuất kinh doanh điện năng	52,06%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện	99,55%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	6.890.231.347	2.857.238.375
- Tiền gửi ngân hàng	472.226.216.927	196.485.162.871
- Các khoản tương đương tiền	8.348.145.441	1.200.000.000
Cộng	487.464.593.715	200.542.401.246
2 Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	24.601.262.307	6.731.867.224
- Nguyên liệu, vật liệu	35.866.215.589	30.195.064.887
- Công cụ dụng cụ	4.717.970.530	180.542.797
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	843.816.430
- Thành phẩm	5.336.377.932	1.618.177.860
- Hàng hóa	133.474.577.918	59.323.141.799
Cộng	203.996.404.276	98.892.610.997

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	2.232.496.483.029	1.716.181.123.564	222.441.759.058	2.802.131.415	96.636.354.405	30.000.000	4.270.587.851.471
- Mua trong năm		3.695.376.718	14.844.703.831	120.450.000	130.764.950		18.791.295.499
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	195.523.434.778	150.332.123.777					345.855.558.555
- Tăng do hợp nhất							0
- Thanh lý, nhượng bán			(510.921.285)				(510.921.285)
Số dư cuối kỳ	2.428.019.917.807	1.870.208.624.059	236.775.541.604	2.922.581.415	96.767.119.355	30.000.000	4.634.723.784.240
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	746.642.628.406	886.099.938.511	110.789.570.867	2.609.798.630	38.398.052.864	30.000.000	1.784.569.989.278
- Khấu hao trong năm	96.896.220.849	118.096.077.443	30.343.142.529	155.702.344	4.746.266.816		250.237.409.981
- Tăng do hợp nhất							0
- Thanh lý, nhượng bán			(510.921.285)				(510.921.285)
Số dư cuối kỳ	843.538.849.255	1.004.196.015.954	140.621.792.111	2.765.500.974	43.144.319.680	30.000.000	2.034.296.477.974
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	1.485.853.854.623	830.081.185.053	111.652.188.191	192.332.785	58.238.301.541	0	2.486.017.862.193
- Tại ngày cuối kỳ	1.584.481.068.552	866.012.608.105	96.153.749.493	157.080.441	53.622.799.675	0	2.600.427.306.266

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	221.818.442.843	221.818.442.843	
- Tăng trong kỳ	14.018.913.609	14.018.913.609	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	235.837.356.452	235.837.356.452	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	42.954.935.603	42.954.935.603	
- Khấu hao trong kỳ	3.677.261.500	3.677.261.500	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	46.632.197.103	46.632.197.103	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	178.863.507.240	178.863.507.240	
- Tại ngày cuối kỳ	189.205.159.349	189.205.159.349	
5 Chi phí trả trước dài hạn			
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Chi phí thuê văn phòng	2.505.514.416	4.356.878.114	
- Chi phí công cụ dụng cụ	10.565.192.707	8.185.906.394	
- Chi phí khác	10.067.961.213	8.025.589.401	
- Chi phí bồi thường GPMD, thuê đất	4.502.534.326	4.613.252.384	
Cộng	<u>27.641.202.662</u>	<u>25.181.626.293</u>	
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Thuế GTGT	5.959.732.589	3.807.064.825	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.644.082.985	13.501.355.708	
- Thuế thu nhập cá nhân	1.372.293.616	1.447.073.163	
- Thuế tài nguyên	5.885.312.688	4.982.650.973	
- Thuế, phí khác	9.261.733.486	2.615.960.500	
Cộng	<u>28.123.155.364</u>	<u>26.354.105.169</u>	
7 Chi phí phải trả			
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Lãi vay phải trả	15.794.745.607	22.455.605.101	
- Chi phí khác	7.074.177.026	2.176.096.022	
Cộng	<u>22.868.922.633</u>	<u>24.631.701.123</u>	
8 Vay và nợ dài hạn			
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Vay dài hạn	1.914.786.055.432	1.563.032.296.734	
- Trái phiếu phát hành	0	131.343.689.272	
Cộng	<u>1.914.786.055.432</u>	<u>1.694.375.986.006</u>	

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	837.896.580.000	29.589.351.149	5.940.175.148	0	475.813.753.518	267.455.339.537	1.616.695.199.352
- Tăng vốn trong năm							0
- Tăng do hợp nhất					(2.183.372.921)	4.855.028.048	2.671.655.127
- Lãi trong kỳ trước					122.457.901.425	14.126.920.226	136.584.821.651
- Phân phối lợi nhuận		377.378.122.500		4.258.537.955	(393.644.772.204)	(7.924.915.459)	(19.933.027.208)
- Giảm khác					2.411.137.152	(2.411.137.152)	0
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	406.967.473.649	5.940.175.148	4.258.537.955	204.854.646.970	276.101.235.200	1.736.018.648.922
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Tăng khác							0
- Lãi trong kỳ này					314.003.148.248	27.031.095.458	341.034.243.706
- Phân phối lợi nhuận		92.927.950.907			(96.126.665.201)	(18.328.545.875)	(21.527.260.169)
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	499.895.424.556	5.940.175.148	4.258.537.955	422.731.130.017	284.803.784.783	2.055.525.632.459

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	268.187.545.655	219.276.018.582
- Doanh thu khác	301.353.683.605	144.460.902.641
Cộng	569.541.229.260	363.736.921.223
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	101.319.388.466	77.756.228.264
- Giá vốn khác	256.033.672.820	101.301.036.084
Cộng	357.353.061.286	179.057.264.348
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	518.449.536	(853.673.115)
Cộng	518.449.536	(853.673.115)
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	47.227.416.408	70.345.895.136
- Chi phí tài chính khác	-	2.966.123.467
Cộng	47.227.416.408	73.312.018.603
14 Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu nhập khác	1.183.697.372	1.305.152.960
Cộng	1.183.697.372	1.305.152.960

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH